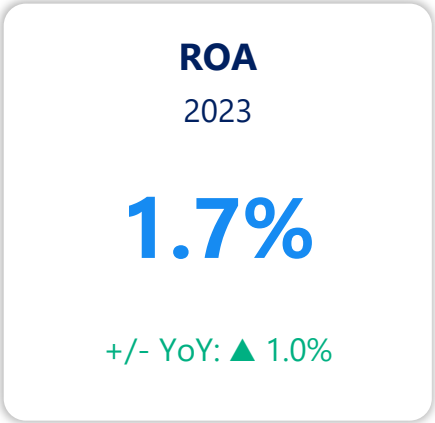
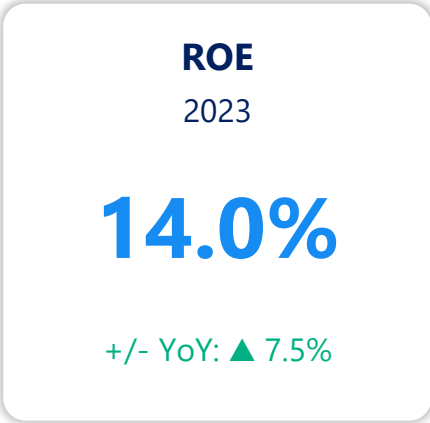
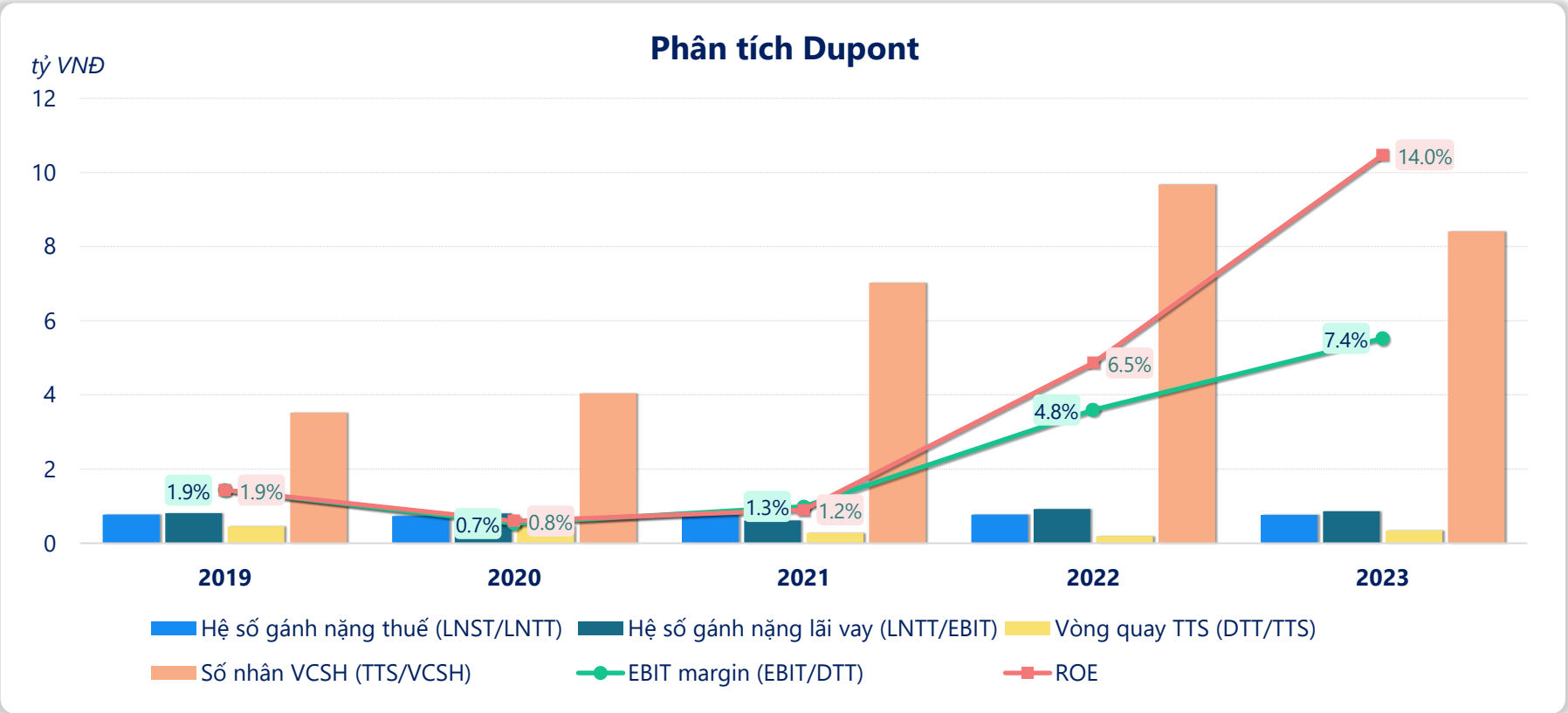
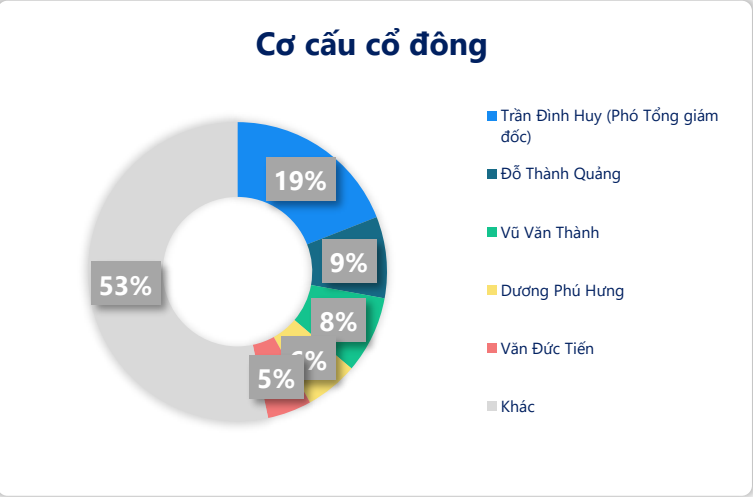


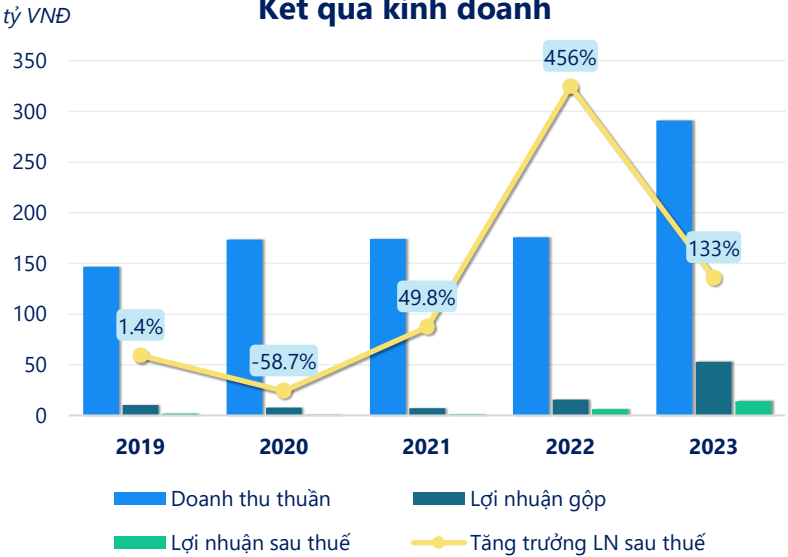
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		25,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		23,974 - 36,748
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		152
Số lượng CPLH (CP)		5,994,962
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,075
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.84
EPS		1,658
P/E		15.3

	YTD	1T	3T	6T
DIH	-3.9%	-1.9%	-9.6%	-5.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

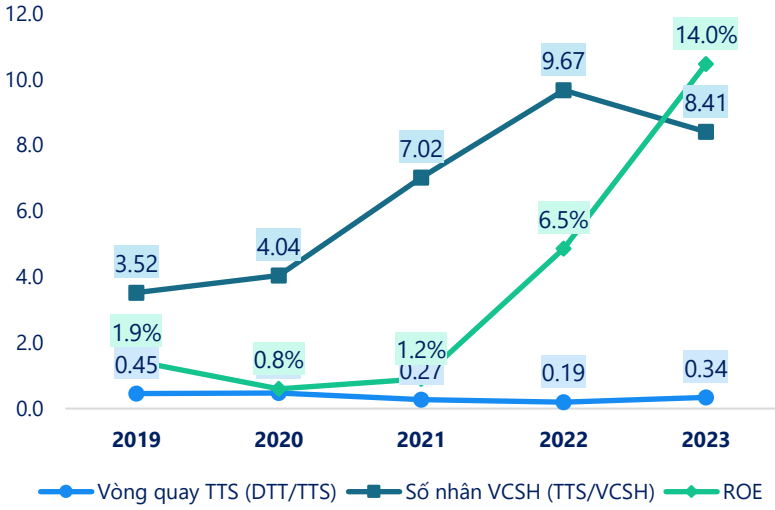


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 7.37% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.77 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.86 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

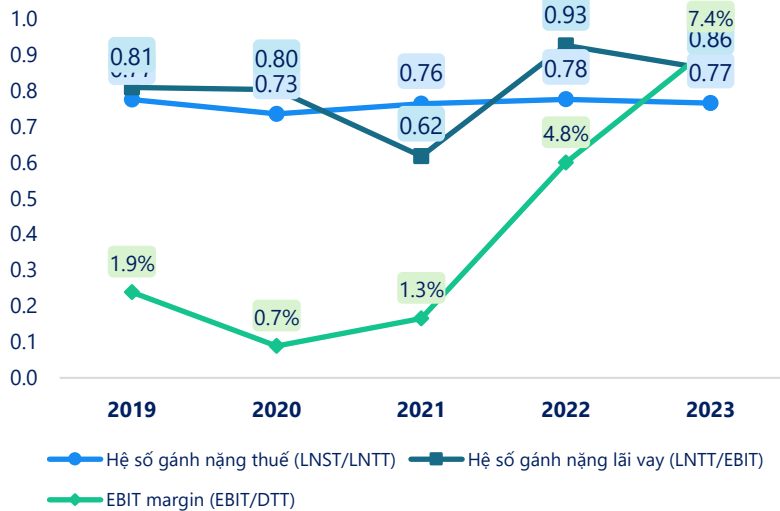
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, DIH ghi nhận doanh thu thuần 290.9 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 14.08 tỷ đồng, lần lượt tăng 65.5% và tăng 133% so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 14.0% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

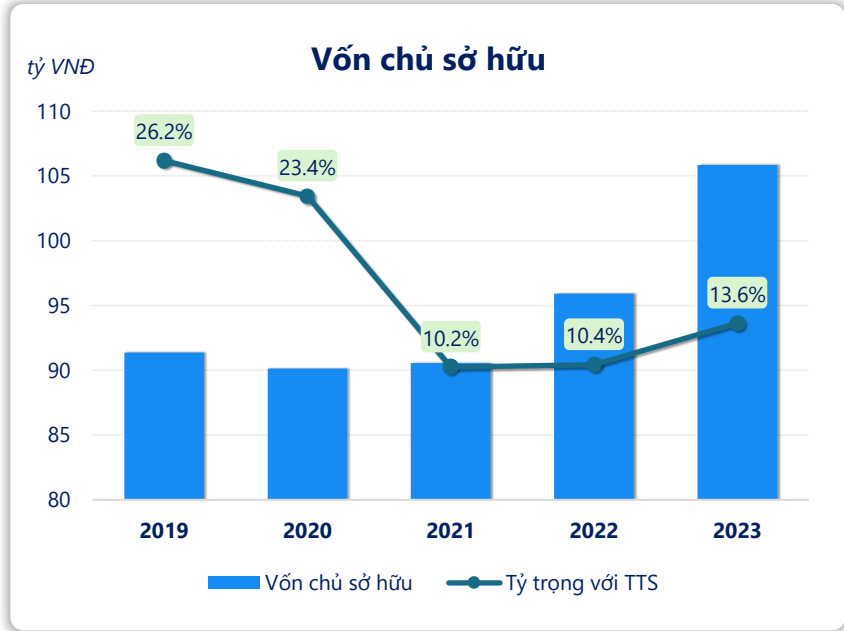
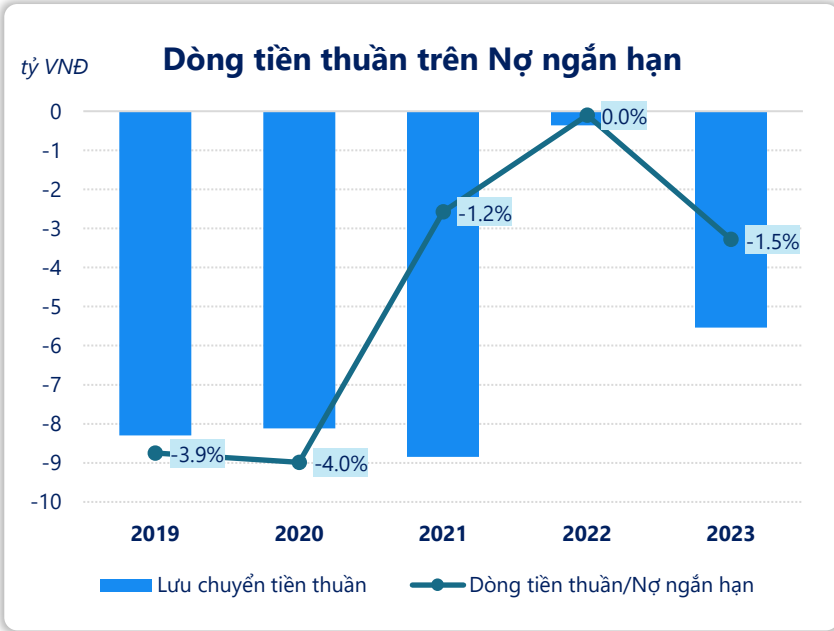
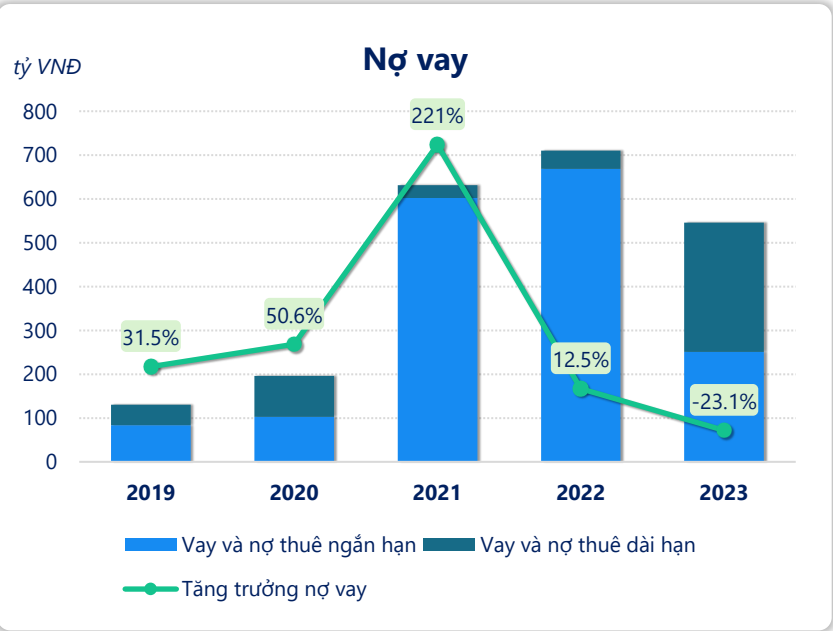
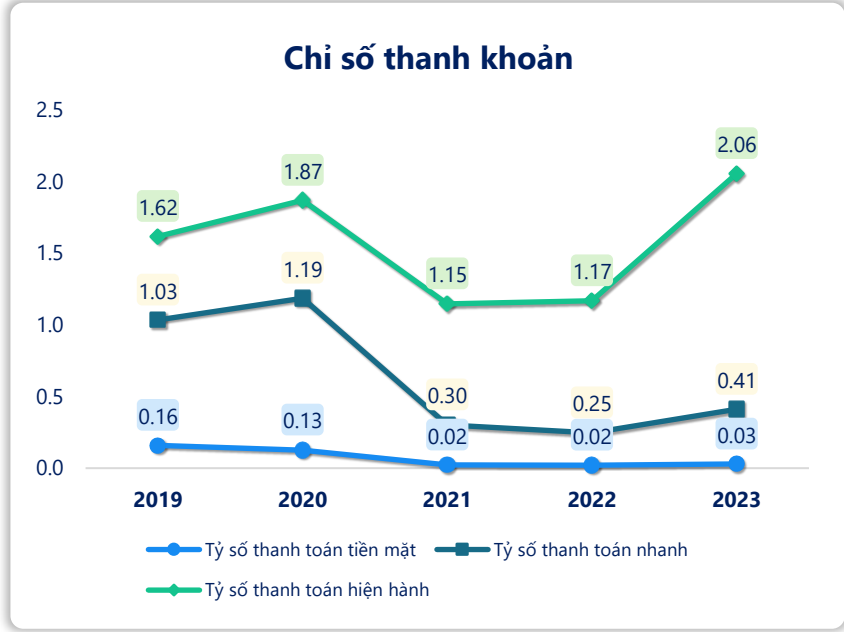
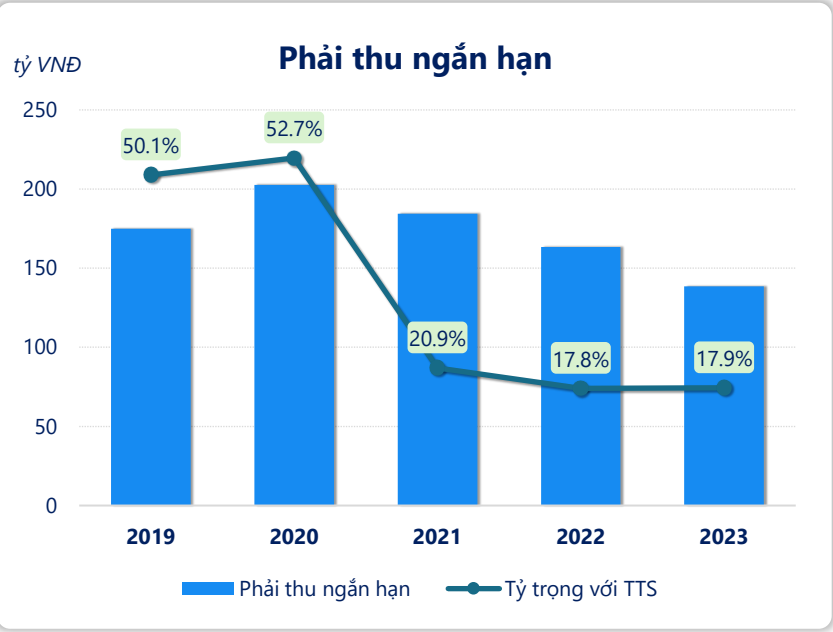
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 0.34, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 8.41 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	775	920	-15.8%
Tài sản ngắn hạn	770	914	-15.7%
Tiền và tương đương tiền	10.6	16.2	-34.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	140	163	-14.2%
Hàng tồn kho	615	721	-14.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.75	13.2	-64.0%
Tài sản dài hạn	4.92	6.19	-20.5%
Phải thu dài hạn	0.32	0.32	0.2%
Tài sản cố định	2.01	3.18	-36.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.58	2.69	-3.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	673	824	-18.3%
Nợ ngắn hạn	645	782	-17.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	343	668	-48.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.2	41.7	-29.9%
Nợ dài hạn	27.9	41.6	-33.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.9	41.6	-33.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	102	95.9	6.0%
Vốn chủ sở hữu	102	95.9	6.0%
Vốn điều lệ	59.9	59.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	147	173	174	176	291
Giá vốn hàng bán	136	166	167	160	238
Lợi nhuận gộp	10.2	7.69	7.24	15.6	52.9
Doanh thu HĐTC	0.04	0.05	0.46	0.25	0.05
Chi phí TC	0.54	0.24	0.88	0.63	3.03
Chi phí lãi vay	0.54	0.24	0.88	0.63	3.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.20	0.09	0.06	0.08	18.7
Chi phí QLDN	7.25	6.41	5.33	7.25	12.8
LN thuần từ HĐKD	2.26	0.99	1.42	7.87	18.4
Lợi nhuận khác	0	0.00	0	-0.07	0
LN trước thuế	2.26	0.99	1.42	7.79	18.4
Lợi nhuận sau thuế	1.75	0.73	1.09	6.04	14.1
LNST của CĐ cty mẹ	1.75	0.73	1.09	6.04	14.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-36.6	-69.5	-443	-79.0	337
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.55	-2.86	0.46	0.25	0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.8	64.2	434	78.4	-342
Tiền đầu kỳ	41.8	33.5	25.4	16.5	16.2
Lưu chuyển tiền thuần	-8.29	-8.12	-8.85	-0.36	-5.54
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.5	25.4	16.5	16.2	10.6